

**CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN ĐIỆN TỬ VIỆT KTV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN ĐIỆN TỬ VIỆT KTV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET KTV ELECTRONICS GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET KTV GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108896790

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 6- Khu Công Nghiệp Vĩnh Tuy, tổ 16, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651(Chính) |
| 2.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1820        |
| 3.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610        |
| 4.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741        |
| 5.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh hàng hóa viễn thông<br><br>- Bán buôn van và ống điện tử;<br>- Bán buôn thiết bị bán dẫn;<br>- Bán buôn mạch tích hợp và mạch vi xử lý;<br>- Bán buôn mạch in;<br>- Bán buôn băng, đĩa từ, băng đĩa quang (CDs, DVDs) chưa ghi (băng, đĩa trắng);<br>- Bán buôn thiết bị điện thoại và truyền thông;<br>- Bán buôn tivi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến;<br>- Bán buôn đầu đĩa CD, DVD. | 4652        |
| 7.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511        |
| 8.  | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312        |
| 9.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6311        |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202        |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201        |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                   | 7020 |
| 13. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                   | 7320 |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 15. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4762 |
| 16. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                    | 2680 |
| 17. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                     | 2670 |
| 18. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                   | 1812 |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                    | 3320 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                     | 3314 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                     | 3313 |
| 22. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                 | 3312 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                         | 2640 |
| 24. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                             | 2630 |
| 25. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                  | 2620 |
| 26. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4742 |
| 27. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4761 |
| 28. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                          | 2740 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                      | 4321 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                   | 5621 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                              | 3100 |
| 32. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                       | 5629 |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                    | 5630 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                             | 4329 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                           | 5610 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                             | 4330 |
| 37. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                          | 5820 |
| 38. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Không bao gồm hoạt động của các phóng viên ảnh độc lập)                                                                                            | 7420 |
| 39. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>Hoạt động sản xuất phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động báo chí) | 5911 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                        | 4931 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                     | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                        | 4932 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                              | 7730 |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 47. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 48. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 49. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 50. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 52. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 54. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5912 |
| 55. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                             | 9000 |
| 56. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ | 7490 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4759 |

|     |                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)   | 5913 |
| 59. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ xuất bản sách nhạc)                                                                  | 5920 |
| 60. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                         | 8230 |
| 61. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                          | 7410 |
| 62. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa  | 4610 |
| 63. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Không bao gồm dược phẩm)                                                                   | 4649 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                   | 6209 |
| 65. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                           | 4663 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: VŨ MẠNH HIỆP

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12/12/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001082002823

Ngày cấp: 15/07/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 60 Nguyễn Lương Bằng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 60 Nguyễn Lương Bằng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: VŨ MẠNH HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/12/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001082002823

Ngày cấp: 15/07/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 60 Nguyễn Lương Bằng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 60 Nguyễn Lương Bằng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội